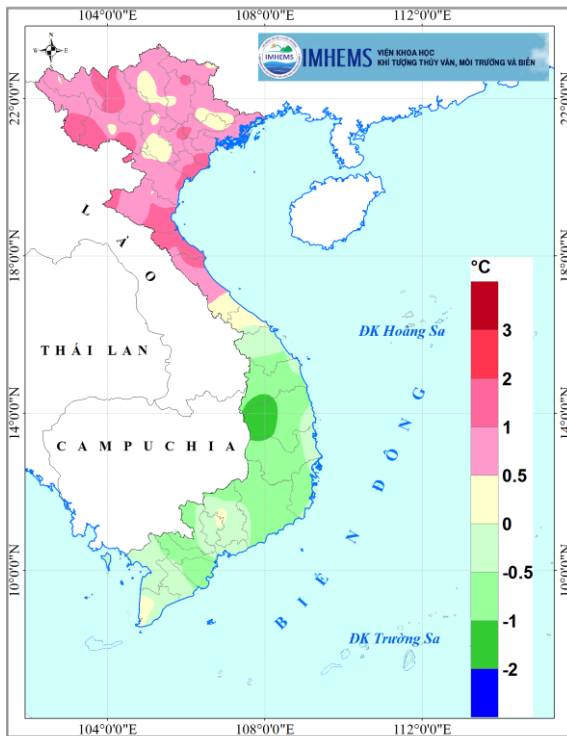
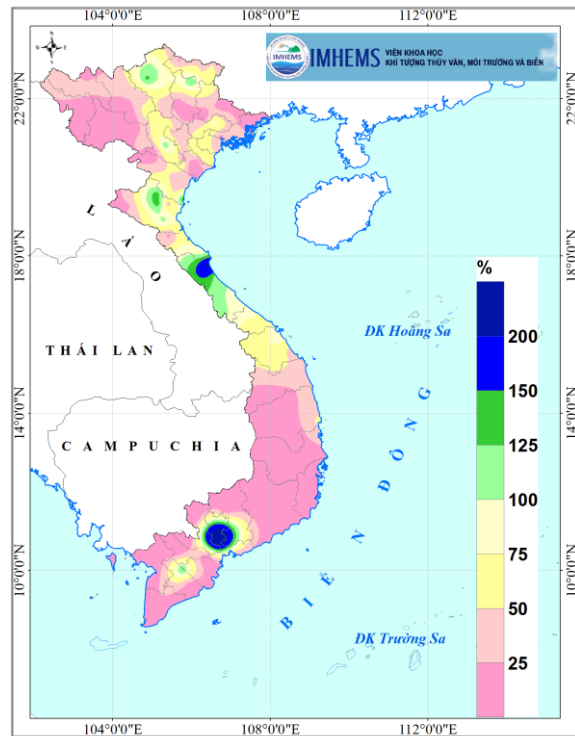


THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026



(a)



(b)

Chuẩn sai nhiệt độ (a) và tỷ chuẩn lượng mưa (b) tháng 2/2026

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG VÀ KHÍ HẬU
CENTER FOR METEOROLOGY AND CLIMATOLOGY

Hà Nội, tháng 3 – 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	2
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	4
PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 12, 1, 2 NĂM 2025/2026.....	5
1.1. Diễn biến ENSO.....	5
1.2. Diễn biến khí hậu Việt Nam.....	5
1.2.1. Nhiệt độ.....	5
1.2.2. Lượng mưa.....	7
1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm.....	8
1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm.....	10
PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026.....	12
2.1. Dự báo xu thế ENSO và khí hậu khu vực châu Á.....	12
2.1.1. Dự báo xu thế ENSO.....	12
2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực châu Á.....	12
2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam.....	13
2.2.1. Dự báo nhiệt độ.....	13
2.2.2. Dự báo lượng mưa.....	14
2.2.3. Nhận định thời tiết nguy hiểm và khí hậu cực đoan.....	16
PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026.....	17
PHỤ LỤC.....	18

Thông báo và Dự báo khí hậu do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, Bộ Nông nghiệp và Môi trường biên tập và xuất bản hàng tháng.

Nội dung của “Thông báo và Dự báo khí hậu” được đăng tải trên Internet theo địa chỉ: <http://www.imh.ac.vn>.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, Số 23/62, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 - 37 731 410 / +84 24 - 37 756 613

Email: vt_vkttv_khdt@mae.gov.vn.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	A	Chỉ số ẩm (tỷ số giữa lượng mưa và lượng bốc hơi)
2	ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
3	BOM	Cơ quan Khí tượng Úc (Bureau of Meteorology)
4	CPC	Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (Climate Prediction Center)
5	CS	Chuẩn sai
6	ECMWF	Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (European Centre for Medium-Range Weather Forecasts)
7	GMMĐ	Gió mùa mùa đông
8	IRI	Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu, Trường Khí hậu Columbia, Đại học Columbia, Mỹ (International Research Institute for Climate and Society, The Columbia Climate School, Columbia University)
9	JMA	Cơ quan Khí tượng Nhật Bản (Japan Meteorological Agency)
10	KKL	Không khí lạnh
11	KTTV	Khí tượng thủy văn
12	LMNLN	Lượng mưa ngày lớn nhất
13	Met Office	Cơ quan Khí tượng Vương quốc Anh
14	Météo-France	Cơ quan Khí tượng quốc gia Pháp
15	NCEP	Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Hoa Kỳ (National Centers for Environmental Prediction)
16	NĐTB	Nhiệt độ trung bình
17	NĐTCTB	Nhiệt độ tối cao trung bình
18	NĐTCTĐ	Nhiệt độ tối cao tuyệt đối
19	NĐTTTB	Nhiệt độ tối thấp trung bình
20	NĐTTTĐ	Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối
21	SNM	Số ngày mưa
22	SOI	Chỉ số dao động Nam (Southern Oscillation Index)
23	SST	Nhiệt độ mặt nước biển (Sea Surface Temperature)
24	SSTA	Chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (Sea Surface Temperature Anomaly)
25	TBD	Thái Bình Dương
26	TBNN	Trung bình nhiều năm

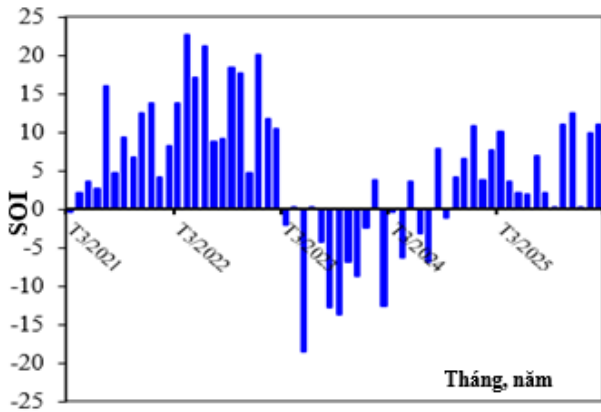
STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
27	TC	Tỷ chuẩn (tỷ lệ phần trăm giữa lượng mưa quan trắc với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng thời kỳ)
28	TLBH	Tổng lượng bốc hơi
29	TLM	Tổng lượng mưa
30	TSGN	Tổng số giờ nắng
31	XĐ	Xích đạo
32	XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới

DANH MỤC HÌNH VẼ

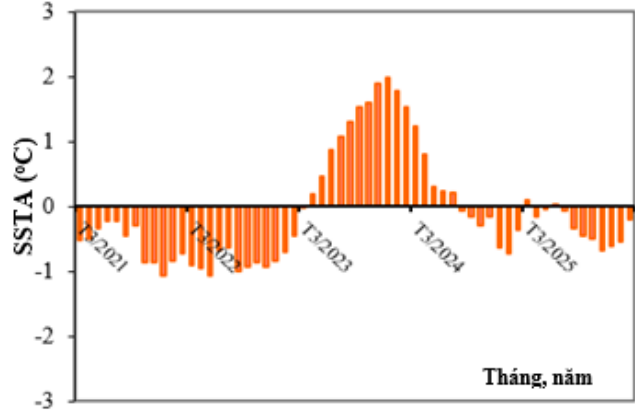
Hình 1.1. Diễn biến chỉ số SOI (3/2021 - 2/2026)	5
Hình 1.2. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (3/2021 - 2/2026)	5
Hình 1.3. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C).....	6
Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 2/2026 (°C).....	6
Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C)	6
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 2/2026 (°C).....	6
Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C)	6
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 2/2026 (°C).....	6
Hình 1.9. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (mm)	7
Hình 1.10. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (%).....	7
Hình 1.11. Phân bố lượng mưa tháng 2/2026 (mm).....	8
Hình 1.12. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 2/2026 (%).....	8
Hình 1.13. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (ngày)	8
Hình 1.14. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 2/2026 (ngày)	8
Hình 1.15. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (giờ)	9
Hình 1.16. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 2/2026 (giờ)	9
Hình 1.17. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (mm)	9
Hình 1.18. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 2/2026 (mm).....	9
Hình 1.19. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026.....	9
Hình 1.20. Phân bố chỉ số ẩm tháng 2/2026.....	9
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 4-6 năm 2026	13
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 4-6 năm 2026	13
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 cho khu vực châu Á.....	13
Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026	13
Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 cho khu vực châu Á.....	13
Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026.....	13
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026.....	15
Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 15	

PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 12, 1, 2 NĂM 2025/2026**1.1. Diễn biến ENSO**

Bản tin của Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (CPC) ngày 12/3/2026: Trong tháng 2/2026, *trạng thái khí quyển - đại dương tiếp tục phản ánh các điều kiện của La Nina*. Trên khu vực xích đạo Thái Bình Dương, trong 3 tháng qua, chỉ số dao động Nam (SOI) là 0,1; 9,9 và 11 (Hình 1.1). Tại khu vực NINO3.4, SSTA đều có giá trị âm, lần lượt là -0,61°C; -0,54°C và -0,2°C (Hình 1.2).



Hình 1.1. Diễn biến chỉ số SOI (3/2021 - 2/2026)

(Nguồn: www.bom.gov.au)

Hình 1.2. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (3/2021 - 2/2026)

(Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>)**1.2. Diễn biến khí hậu Việt Nam****1.2.1. Nhiệt độ**

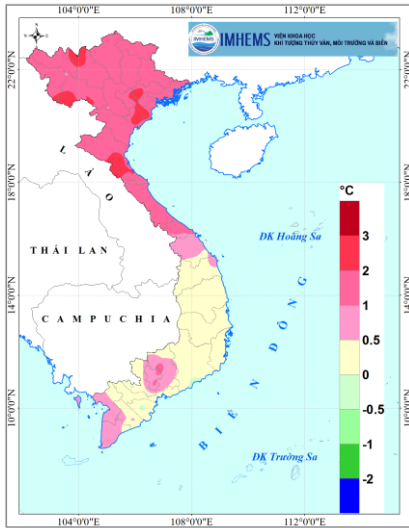
NĐTB mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 từ 12,1 đến 27,4°C, cao hơn TBNN từ 0,1 đến trên 2,5°C ở hầu hết diện tích cả nước (Hình 1.3). NĐTB tháng 2/2026 từ 14,4 đến 28,2°C, cao hơn TBNN chủ yếu từ 0,1 đến 3°C trên toàn lãnh thổ, ở phía Bắc cao hơn phía Nam (Hình 1.44).

Nhiệt độ tối cao trung bình (NĐTCTB) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 dao động từ 15,2 đến 33,1°C; cao hơn TBNN từ 0,2 đến gần 3°C trên đại bộ phận diện tích nước ta, thấp hơn TBNN khoảng 0,1 đến 0,5°C ở một phần nhỏ diện tích Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 1.55). NĐTCTB tháng 2/2026 trong khoảng từ 17,6 đến 34,2°C, cao hơn TBNN từ 0,1 đến gần 4°C trên phần lớn lãnh thổ, thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C ở đa phần diện tích Nam Trung Bộ và một phần Tây Nam Bộ (Hình 1.6).

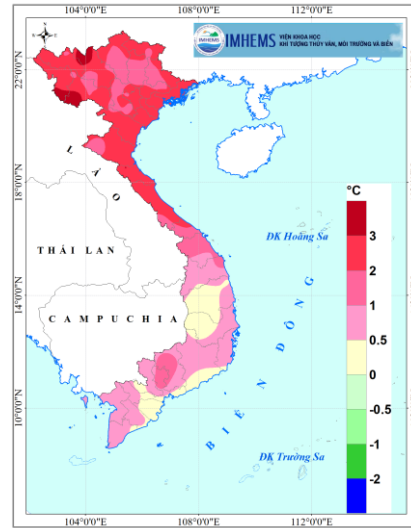
Nhiệt độ tối cao tuyệt đối (NĐTCTĐ) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 và trong tháng 2/2026 phổ biến từ 27 đến 35°C. Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 2/2026 là 37,5°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 18.

Nhiệt độ tối thấp trung bình (NĐTTTB) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 từ 9,4 đến 25,5°C, cao hơn TBNN chủ yếu từ 0,2 đến 3°C trên hầu hết diện tích cả nước (Hình 1.7). NĐTTTB tháng 2/2026 từ 11,4 đến 25,5°C; cao hơn TBNN phổ biến từ 0,1 đến 4°C trên phạm vi toàn lãnh thổ (Hình 1.8).

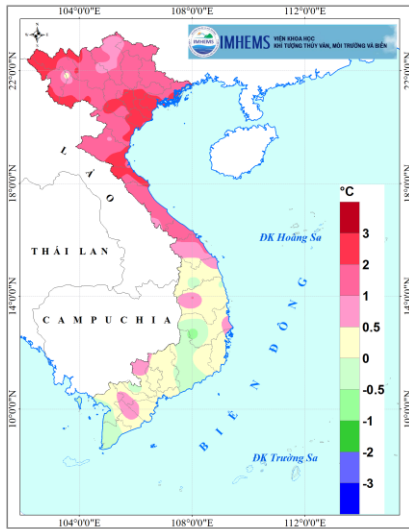
Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối (NĐTTTĐ) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 phổ biến từ 4,5 đến 19,5°C và trong tháng 2/2026 chủ yếu từ 9 đến 22°C. Giá trị thấp nhất trong tháng 2/2026 là 7,1°C quan trắc được tại trạm Sa Pa vào ngày 9.



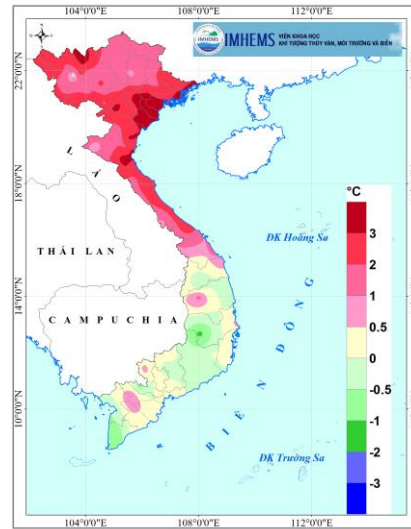
Hình 1.3. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C)



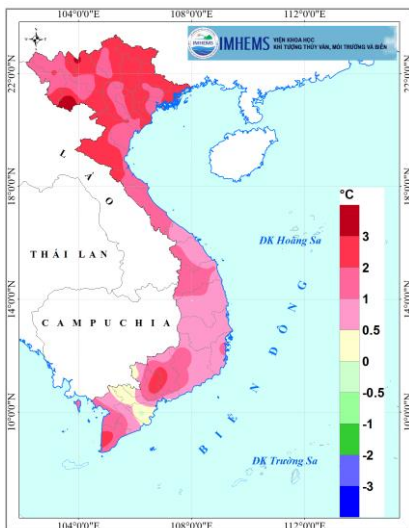
Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 2/2026 (°C)



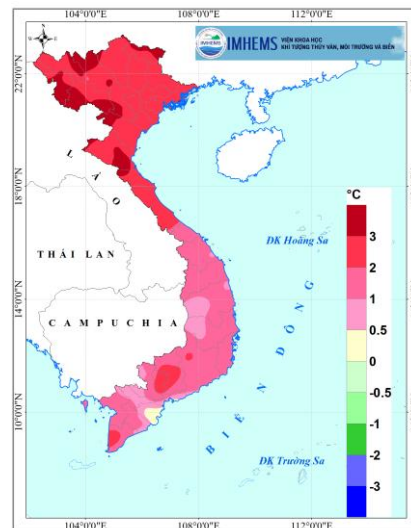
Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C)



Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 2/2026 (°C)



Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (°C)



Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 2/2026 (°C)

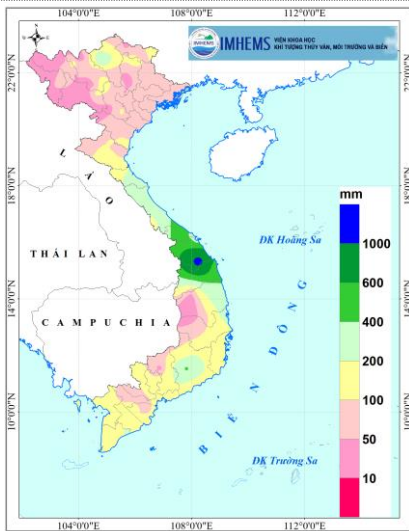
1.2.2. Lượng mưa

Trong mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026, tổng lượng mưa (TLM) ở Bắc Bộ phổ biến 25 đến 100 mm; phần lớn Trung Bộ và Nam Bộ có TLM từ 100 đến 400 mm, riêng khu vực từ TP. Huế đến Quảng Ngãi có TLM trên 400 mm (Hình 1.9). Lượng mưa thấp hơn TBNN ở Bắc Bộ; cao hơn TBNN ở Trung Bộ và Nam Bộ, trong đó cao nguyên Nam Trung Bộ và Nam Bộ có tỷ chuẩn lượng mưa trên 150% (Hình 1.10).

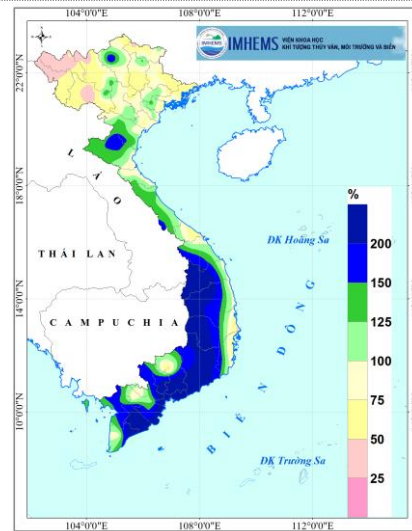
Trong tháng 2/2026, TLM trên hầu hết diện tích cả nước phổ biến từ 10 đến 100 mm (Hình 1.11). Lượng mưa cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ, với tỷ chuẩn phổ biến từ 100% đến 500% (Hình 1.12).

Lượng mưa ngày lớn nhất (LMNLN) trong mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 phổ biến từ 10 đến 80 mm; trong tháng 2/2026 chủ yếu từ 3 đến 40 mm. Giá trị lớn nhất của LMNLN tháng 2/2026 là 112 mm quan trắc được tại trạm Bạc Liêu vào ngày 27.

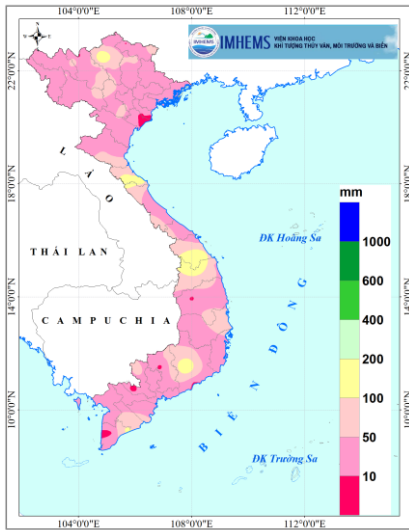
Số ngày mưa (SNM) trong mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 cao hơn TBNN từ 1 đến 10 ngày trên phần lớn diện tích lãnh thổ, thấp hơn TBNN từ 1 đến 15 ngày ở Tây Bắc, một phần Đông Bắc, khu vực Thanh Hoá đến Quảng Trị (Hình 1.13). Trong tháng 2/2026, SNM cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích cả nước, thấp hơn TBNN ở một phần Đông Bắc, khu vực từ Hà Tĩnh đến TP.Huế. Chuẩn sai SNM tháng 2/2026 từ -5 đến 5 ngày (Hình 1.14).



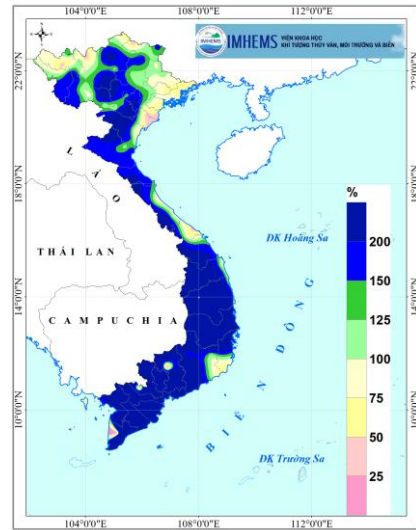
Hình 1.9. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (mm)



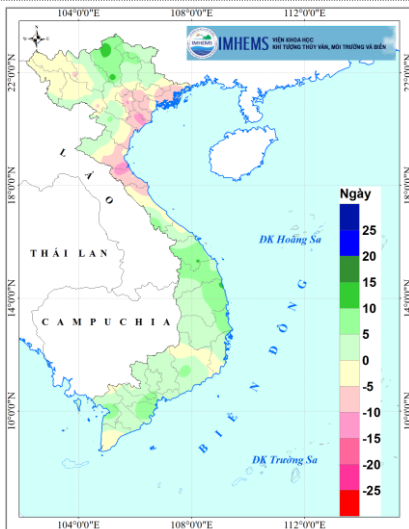
Hình 1.10. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (%)



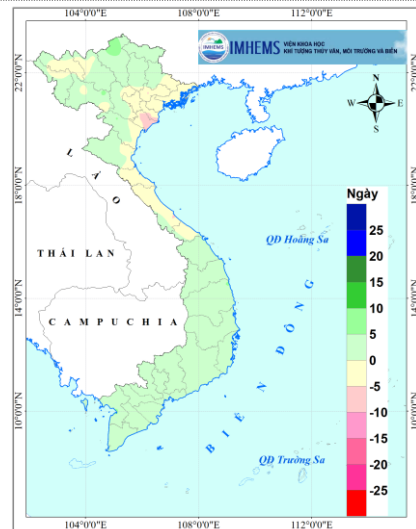
Hình 1.11. Phân bố lượng mưa tháng 2/2026 (mm)



Hình 1.12. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 2/2026 (%)



Hình 1.13. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (ngày)



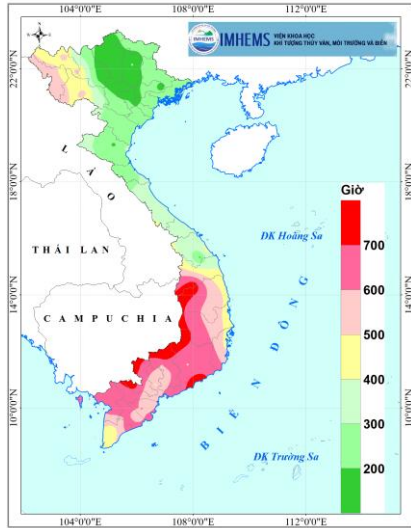
Hình 1.14. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 2/2026 (ngày)

1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm

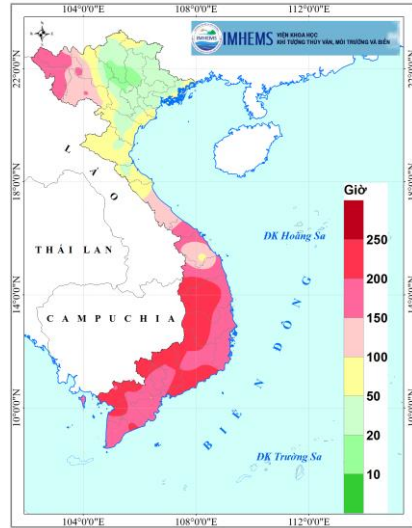
Tổng số giờ nắng (TSGN) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 ở các khu vực Đông Bắc, Nghệ An đến TP. Đà Nẵng phổ biến từ 150 đến 400 giờ; khu vực Tây Bắc và các tỉnh từ Quảng Ngãi trở vào có TSGN từ 400 đến 700 giờ. Trong tháng 2/2026, TSGN ở các tỉnh thuộc Đông Bắc, Thanh Hoá đến Hà Tĩnh phổ biến từ 20 đến 100 giờ; khu vực Tây Bắc và các tỉnh từ Quảng Trị trở vào có TSGN từ 100 đến 230 giờ (Hình 1.15 và Hình 1.16).

Tổng lượng bốc hơi (TLBH) mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 ở phía Bắc chủ yếu từ 100 đến 200 mm; ở phía Nam từ 200 đến 350 mm. Trong tháng 2/2026, TLBH ở Đông Bắc, khu vực từ Thanh Hoá đến TP. Huế phổ biến dưới 50 mm; khu vực Tây Bắc và các tỉnh từ TP. Đà Nẵng trở vào từ 50 đến 120 mm. (Hình 1.17 và Hình 1.18).

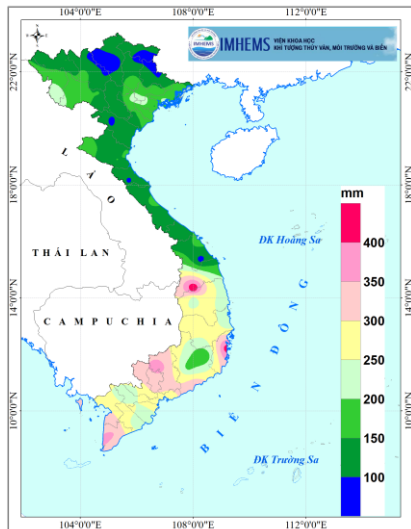
Chỉ số ẩm (A) trong 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 có giá trị nhỏ hơn 1 (thiếu hụt ẩm) ở đa phần diện tích cả nước; A lớn hơn 1 (dư thừa ẩm) chủ yếu ở các tỉnh từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi. Trong tháng 2/2026 chỉ số A có giá trị nhỏ hơn 1 trên đa phần diện tích lãnh thổ; A lớn hơn 1 tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền núi Đông Bắc và các tỉnh từ Thanh Hoá đến Quảng Ngãi (Hình 1.19, Hình 1.20).



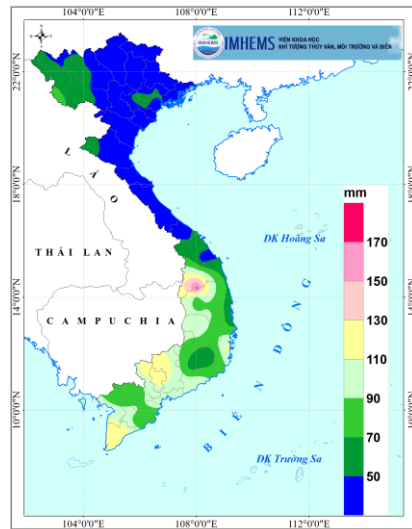
Hình 1.15. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (giờ)



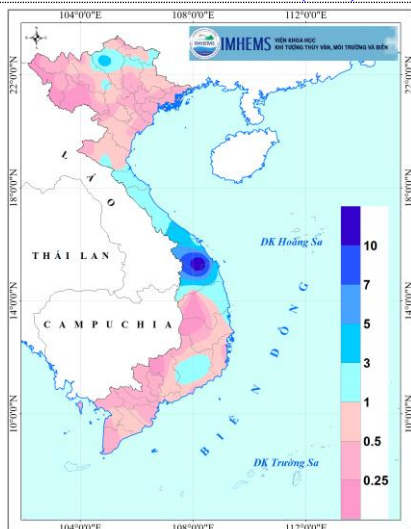
Hình 1.16. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 2/2026 (giờ)



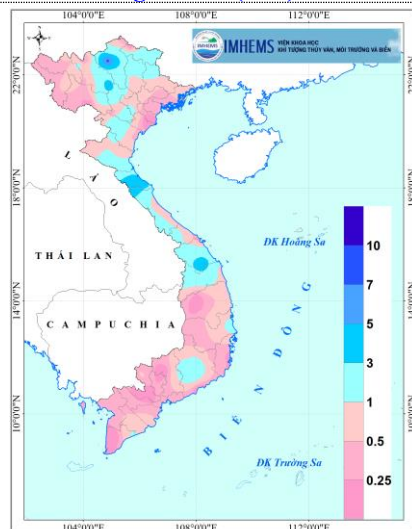
Hình 1.17. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026 (mm)



Hình 1.18. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 2/2026 (mm)



Hình 1.19. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026



Hình 1.20. Phân bố chỉ số ẩm tháng 2/2026

1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

Không khí lạnh (KKL): Trong mùa 3 tháng qua có 9 đợt KKL, trong đó tháng 12/2025 đến tháng 1/2026 có 7 đợt (riêng đợt 31/1 kéo dài đến đầu tháng 2/2026), tháng 2/2026 có 2 đợt. Các đợt KKL trong tháng 2 bắt đầu ảnh hưởng đến nước ta từ các ngày 8 và 18/2, trong đó, đợt KKL ngày 8/2 gây rét đậm, rét hại diện rộng ở Bắc Bộ đến Thanh Hóa ngày 9/2; gây rét đậm, rét hại cục bộ ở Cao Bằng, Lạng Sơn ngày 8 đến 12/2. Nhiệt độ tối thấp phổ biến ở Bắc Bộ từ 10-12°C, ở Thanh Hóa từ 13-14°C, khu vực miền núi từ 7-9°C, núi cao dưới 5°C.

Mưa lớn: 1 đợt diện rộng trong tháng 12/2025; tháng 2/2026, mưa lớn chỉ xảy ra cục bộ ở một số nơi thuộc Trung du và Miền núi phía Bắc (Sơn La, Phú Thọ), cao nguyên Trung Bộ (Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng).

Nắng nóng: Tháng 2/2026, nắng nóng diện rộng đã xảy ra ở khu vực Đông Nam Bộ, từ 16 đến 20/2 với nhiệt độ tối cao phổ biến 37-37,5°C. Ngoài ra, khu vực này còn xuất hiện một số ngày nắng nóng cục bộ, tập trung chủ yếu trong các ngày 8-9/2.

Đông lạnh: 1 đợt trong tháng 12/2025; tháng 01, 02/2026 không có đợt nào.

Tình hình thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn (KTTV)

Thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc KTTV trong mùa 3 tháng 12 - 2 năm 2025/2026 chủ yếu do mưa, rét, đông lạnh gây ra. Theo số liệu thống kê sơ bộ do Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai (<https://phongchongthientai.mard.gov.vn>) công bố, có 4 người chết và mất tích; 12 ngôi nhà bị sập, tốc mái, hư hỏng; trên 4 nghìn ha lúa, hoa màu và cây ăn quả bị thiệt hại, hơn 4 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết và một số thiệt hại khác về thủy sản, thủy lợi, giao thông, ...

Diễn biến của khí hậu mùa 3 tháng 12 - 2 năm 2025/2026:

(1) Nhiệt độ

- Mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026: Trên đại bộ phận đến hầu hết diện tích cả nước, NĐT_B cao hơn TBNN từ 0,1 đến trên 2,5°C; NĐT_{CTB} và NĐT_{TTB} cao hơn TBNN từ 0,2 đến 3°C.
- Tháng 2/2026: Trên toàn lãnh thổ, NĐT_B cao hơn TBNN từ 0,1 đến 3°C; NĐT_{TTB} cao hơn TBNN từ 0,1 đến 4°C. NĐT_{CTB} cao hơn TBNN từ 0,1 đến gần 4°C trên phần lớn lãnh thổ, thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 1°C ở đa phần diện tích Nam Trung Bộ và một phần Tây Nam Bộ.
- Cực trị nhiệt độ tháng 2/2026: Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 2/2026 là 37,5°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 18. Giá trị thấp nhất trong tháng 2/2026 là 7,1°C quan trắc được tại trạm Sa Pa vào ngày 9.

(2) Lượng mưa

- Mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026: TLM thấp hơn TBNN ở Bắc Bộ; cao hơn TBNN ở Trung Bộ và Nam Bộ, trong đó cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có tỷ chuẩn lượng mưa trên 150%.
- Tháng 2/2026: TLM cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ, với tỷ chuẩn phổ biến từ 100% đến 500%. LMNLN phổ biến từ 3 đến 40 mm, với giá trị lớn nhất là 112 mm quan trắc được tại trạm Bạc Liêu vào ngày 27.

(3) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

- Trong mùa 3 tháng 12-2 năm 2025/2026, ghi nhận 9 đợt KKL; 1 đợt mưa lớn diện rộng, 1 đợt nắng nóng diện rộng và 1 đợt dông, lốc trên lãnh thổ Việt Nam.

PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026

2.1. Dự báo xu thế ENSO và khí hậu khu vực châu Á

2.1.1. Dự báo xu thế ENSO

Bản tin của CPC (ngày 12/03/2026): Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO ở trạng thái La Niña. Dự báo xác suất ENSO cho mùa 3 tháng 4-6/2026 cho thấy khoảng 80-90% xảy ra trạng thái trung tính, 10-20% xảy ra trạng thái El Niño và chỉ 1% duy trì ở trạng thái La Niña. Từ mùa 3 tháng 6-8/2026, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái El Niño với xác suất khoảng 60-80%.

Dự báo của IRI: Trên khu vực xích đạo Thái Bình Dương, SSTA phổ biến từ 0,25 đến 1,0°C ở phía Tây, từ -0,25 đến 1,0°C ở trung tâm và từ 0,25 đến 2,0°C tại khu vực phía Đông. SSTA dao động phổ biến từ -0,25 đến 0,25°C trên xích đạo Đại Tây Dương và từ -0,25 đến 0,5°C trên xích đạo Ấn Độ Dương. Tại Biển Đông, SSTA phổ biến từ -0,25 đến 0,25°C (Hình 2.1). Theo nhận định của IRI, mùa 3 tháng 4-6/2026, ENSO có xu thế chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất khoảng 50-55%, El Niño chiếm khoảng 40-50%. Đến mùa 3 tháng 5-7/2026, xác suất El Niño tăng nhanh, dao động khoảng 70-80%.

Dự báo của ECMWF: SSTA trong mùa 3 tháng 4-6/2026 tại khu vực NINO3.4 có giá trị phổ biến từ 0,3°C đến 1,0°C (Hình 2.2).

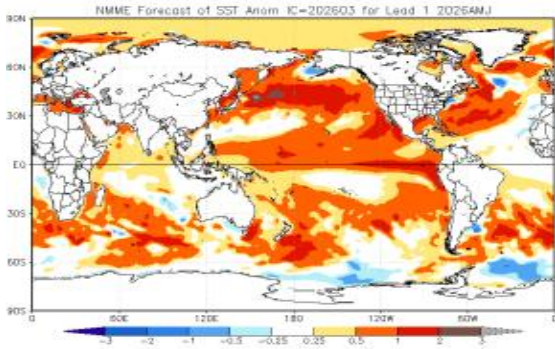
Cơ quan Khí tượng Úc (BOM) nhận định ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái El Niño trong mùa 3 tháng 4-6/2026.

Hiện nay, các điều kiện khí quyển và đại dương cho thấy ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có xu thế chuyển sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 4-6/2026 (xác suất khoảng 80-90%) và có khả năng chuyển dần sang trạng thái El Niño trong các mùa tiếp theo (xác suất khoảng 60-80%).

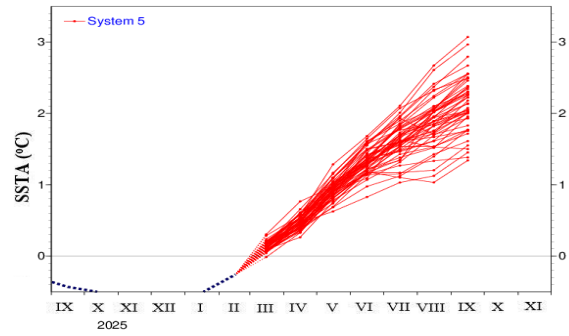
2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực châu Á

Nhiệt độ: Theo dự báo của IRI, NĐTĐ mùa 3 tháng 4-6/2026 có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết khu vực châu Á, với xác suất phổ biến từ 40-70% (Hình 2.3). Dự báo của ECMWF cho thấy NĐTĐ phổ biến xấp xỉ đến cao hơn TBNN khoảng 0-2°C trên phần lớn châu Á; thấp hơn TBNN khoảng 0,5-2°C chủ yếu ở một phần diện tích Bắc Á (Hình 2.4).

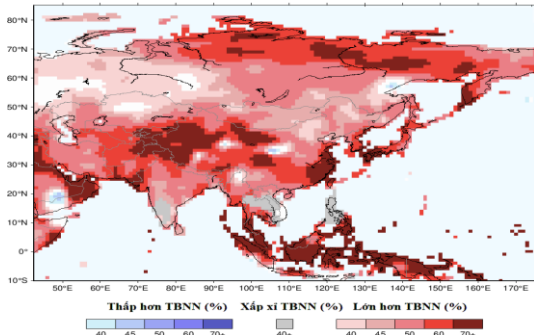
Lượng mưa: Theo dự báo của IRI, tổng lượng mưa (TLM) mùa 3 tháng 4-6/2026 có xu thế xấp xỉ TBNN trên phần lớn khu vực châu Á, với xác suất phổ biến trên 40%. Các khu vực có lượng mưa thấp hơn hoặc cao hơn TBNN chỉ xuất hiện cục bộ. Đáng chú ý, TLM ở khu vực Đông Nam Á có xu thế phổ biến ở mức xấp xỉ đến thấp hơn TBNN (Hình 2.5). Dự báo của ECMWF cho thấy TLM xấp xỉ đến cao hơn TBNN từ 0-50 mm trên phần lớn diện tích châu Á (cục bộ có nơi từ 50-100 mm); thấp hơn TBNN từ 0-100 mm, cục bộ ở một số nơi thuộc Bắc Á, Trung Á, Nam Á và Đông Á (Hình 2.6).



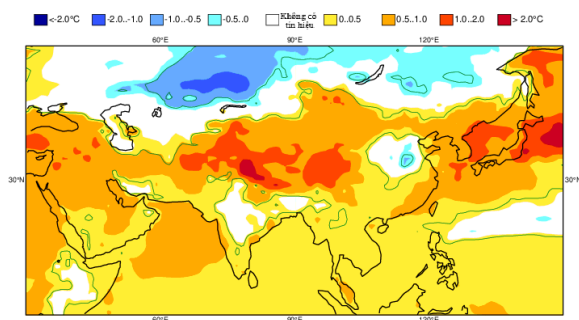
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 4-6 năm 2026
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu>)



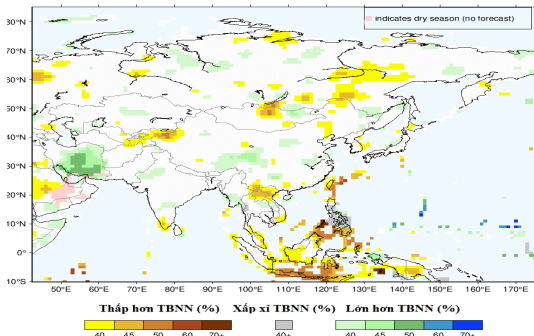
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 4-6 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



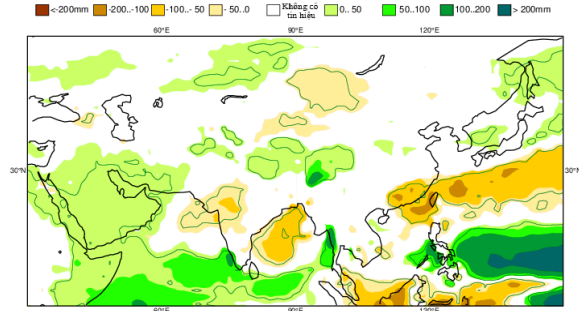
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)

2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam

2.2.1. Dự báo nhiệt độ

Theo dự báo của IRI, trong mùa 3 tháng 4-6/2026, NĐTĐ có khả năng cao hơn TBNN tại Bắc Bộ với xác suất khoảng 45-60%; xấp xỉ đến cao hơn TBNN tại Nam Bộ và phổ biến xấp xỉ TBNN tại các khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế, Duyên hải Nam Trung Bộ và Cao nguyên Trung Bộ (Hình 2.3).

Theo dự báo của ECMWF, trong mùa 3 tháng 4-6/2026, NĐTĐ có xu thế cao hơn TBNN từ 0-0,5°C trên phạm vi cả nước (Hình 2.4).

Dự báo của các trung tâm khí tượng khác như Met Office, BOM và Météo-France cho thấy trong mùa 3 tháng 4-6/2026, nhiệt độ trung bình có xu thế cao hơn TBNN tại Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ. Trong khi đó, NCEP dự báo nhiệt độ trên phạm vi cả

nước ở mức cao hơn TBNN, còn JMA nhận định nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN.

Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, NĐTB mùa 3 tháng 4-6/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết cả nước, với xác suất từ 35 đến xấp xỉ 100%. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ 0°C đến 1,0°C (Hình 2.7).

Nhận định: Nhiệt độ trung bình trong mùa 3 tháng 4-6/2026 có khả năng cao hơn TBNN ở Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ.

2.2.2. Dự báo lượng mưa

Theo dự báo của IRI, trong mùa 3 tháng 4-6/2026 tại khu vực Việt Nam, TLM có khả năng thấp hơn TBNN ở Bắc Bộ, với xác suất khoảng 40-50%; xấp xỉ đến thấp hơn TBNN tại Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.5).

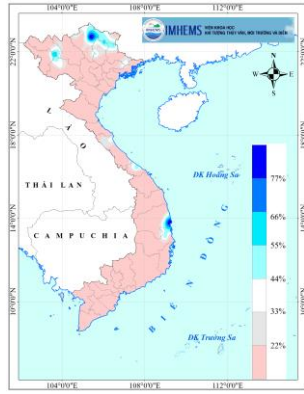
Theo kết quả dự báo của ECMWF, TLM trong mùa 3 tháng 4-6/2026 có xu thế xấp xỉ TBNN trên hầu hết cả nước (Hình 2.6).

Dự báo mùa của các cơ quan NCEP, JMA, BOM, Met Office và Météo-France cho thấy trong mùa 3 tháng 4-6/2026, TLM tại khu vực Trung Bộ có xu thế xấp xỉ TBNN. Tại Bắc Bộ và Nam Bộ, tín hiệu dự báo chưa hoàn toàn đồng nhất. Mặc dù phần lớn các mô hình dự báo TLM ở mức xấp xỉ TBNN, nhưng tín hiệu dự báo chưa hoàn toàn thống nhất khi một số mô hình riêng lẻ cho xu thế TLM cao hơn TBNN tại một số khu vực (dự báo của NCEP đối với khu vực Bắc Bộ, của Met Office và BOM đối với khu vực Nam Bộ).

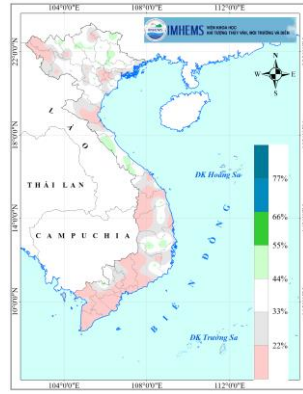
Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, TLM mùa 3 tháng 4-6/2026 có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích khu vực Bắc Bộ và hầu hết khu vực Thanh Hóa-Huế, với xác suất từ 35-99%. TLM cao hơn TBNN phổ biến tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ, với xác suất từ 40 đến trên 77%. Chuẩn sai TLM mùa 3 tháng được dự báo phổ biến trong khoảng từ -200 đến 200 mm (Hình 2.8).

Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 tại một số điểm được thể hiện tại Bảng 3 phần Phụ lục.

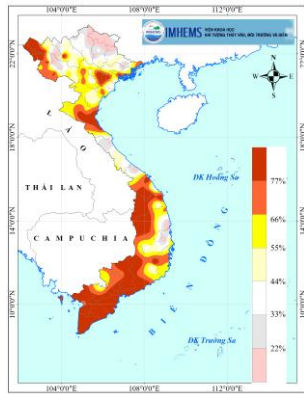
Nhận định: Trong mùa 3 tháng 4-6/2026, TLM có khả năng xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ trên hầu hết các khu vực cả nước.



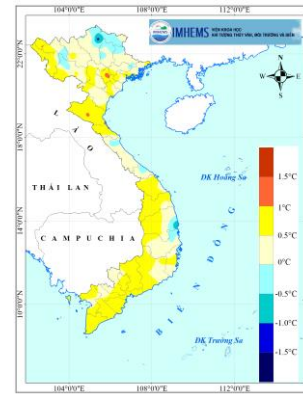
a) Xác suất thấp hơn TBNN (%)



b) Xác suất xấp xỉ TBNN (%)

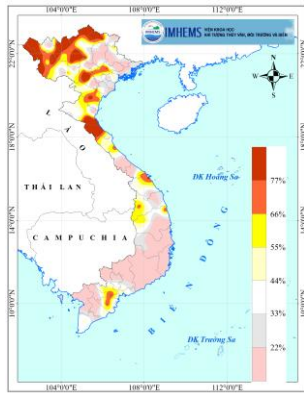


c) Xác suất cao hơn TBNN (%)

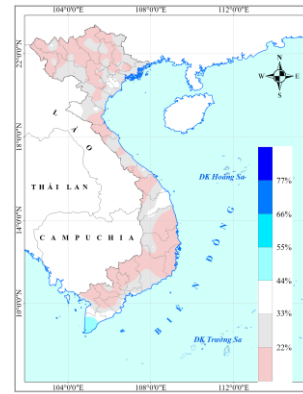


d) Chuẩn sai (°C)

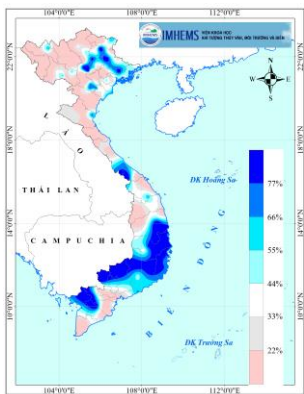
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 4-6 năm 2026



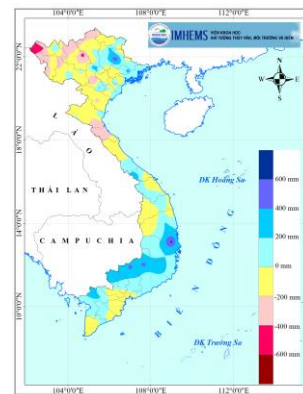
a) Xác suất thấp hơn TBNN (%)



b) Xác suất xấp xỉ TBNN (%)



c) Xác suất cao hơn TBNN (%)



d) Chuẩn sai (mm)

Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026

2.2.3. Nhận định thời tiết nguy hiểm và khí hậu cực đoan

- Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ):

Nhận định thời điểm bắt đầu mùa bão năm 2026 ở mức xấp xỉ TBNN. Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm 2026 có khả năng ở mức tương đương TBNN (TBNN giai đoạn 1991-2020: 12-13 cơn trên Biển Đông, trong đó 6-7 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam).

Trong mùa 3 tháng 4-6/2026, số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN (TBNN giai đoạn 1991-2020: 1-2 cơn trên Biển Đông, trong đó 0,6 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam).

- Nắng nóng:

Trong mùa 3 tháng 4-6 năm 2026, nắng nóng sẽ xuất hiện trên diện rộng tại các khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và cục bộ tại Cao nguyên Trung Bộ.

PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026

Một số nhận định chính về khí hậu mùa 3 tháng 4, 5, 6 năm 2026

Trên cơ sở phân tích diễn biến khí hậu và kết quả dự báo khí hậu (kết quả mô hình thống kê và động lực của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, bản tin của các trung tâm dự báo khí hậu trên thế giới), một số nhận định khí hậu mùa 3 tháng 4-6 năm 2026 như sau:

1) Hoạt động của ENSO:

Hiện nay, các điều kiện khí quyển và đại dương cho thấy ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có xu thế chuyển sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 4-6/2026 (xác suất khoảng 80-90%) và có khả năng chuyển dần sang trạng thái El Niño trong các mùa tiếp theo (xác suất khoảng 60-80%).

(2) Gió mùa:

Dự báo thời điểm bắt đầu gió mùa mùa hè (GMMH) và cường độ hoạt động ở mức tương đương TBNN (TBNN: GMMH bắt đầu vào khoảng tuần thứ 2 của tháng 5). Mùa mưa trên khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN (TBNN: khoảng cuối tháng 4 đến đầu tháng 5).

(3) Nhiệt độ:

Trong mùa 3 tháng 4-6/2026, nhiệt độ có khả năng cao hơn TBNN tại Bắc Bộ và khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ.

(4) Lượng mưa:

Trong mùa 3 tháng 4-6/2026, TLM có khả năng xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ trên hầu hết các khu vực cả nước.

(5) Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan:

- *Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)*: Mùa bão năm 2026 có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN. Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm 2026 có khả năng ở mức tương đương TBNN (TBNN: 12-13 cơn trên Biển Đông, trong đó 6-7 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam). Trong mùa 3 tháng 4-6/2026, số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN (1-2 cơn trên Biển Đông và 0,6 cơn ảnh hưởng Việt Nam).

- *Nắng nóng*: Trong mùa 3 tháng 4-6 năm 2026, nắng nóng sẽ xuất hiện trên diện rộng tại các khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và cục bộ tại Cao nguyên Trung Bộ.

PHỤ LỤC

Bảng 1. Đặc trưng nhiệt độ tháng 2/2026 tại một số trạm quan trắc tiêu biểu

Trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)		Nhiệt độ tối cao (°C)			Nhiệt độ tối thấp (°C)		
	NĐTB	CS	NĐCTB	CS	NĐCTĐ	NĐTTB	CS	NĐTTĐ
Điện Biên	21,8	3,0	28,7	2,1	32,9	17,5	3,4	14,3
Sơn La	19,7	2,2	25,5	1,7	30,8	15,8	2,6	10,1
Sa Pa	14,4	3,5	17,6	3,2	21,9	12,2	4,0	7,1
Bắc Quang	19,9	1,9	23,1	1,7	30,4	18,1	2,5	13,1
Lạng Sơn	17,6	2,2	21,6	2,5	27,5	15,1	2,9	7,4
Thái Nguyên	19,8	1,7	22,3	1,4	27,5	18,1	2,3	13,3
Láng	21,0	2,4	24,3	3,3	29,6	19,1	3,0	12,0
Bãi Cháy	20,3	2,6	23,0	3,0	27,2	18,5	2,9	12,4
Phù Lễn	20,0	2,3	23,7	3,4	27,8	17,8	2,2	10,6
Thanh Hoá	21,0	2,6	23,7	3,1	27,5	19,1	2,6	13,6
Vinh	21,4	2,5	24,1	2,8	29,6	19,8	2,8	14,7
Huế	23,0	2,0	27,4	2,5	32,1	19,8	1,3	17,0
Đà Nẵng	24,1	1,5	27,3	1,0	29,7	21,9	1,6	19,4
Quy Nhơn	25,4	0,7	28,3	0,3	30,6	23,5	1,6	20,7
Nha Trang	25,8	0,0	29,4	-0,3	31,2	23,5	1,2	21,0
Phan Thiết	25,1	0,8	28,2	-0,1	30,9	23,4	1,5	21,8
Plây cu	21,3	0,4	29,9	1,2	32,8	16,1	0,5	12,9
B.M. Thuật	23,1	0,3	29,1	-1,2	33,2	19,4	0,9	15,8
Đà Lạt	17,6	0,9	23,9	0,0	26,7	13,4	1,5	8,6
Tân Sơn Hoà	28,2	1,3	33,1	0,2	36,0	25,2	2,7	22,8
Vũng Tàu	26,5	0,2	30,0	0,4	32,2	24,2	0,2	20,8
Rạch Giá	27,2	0,8	31,0	-0,4	33,0	24,4	1,2	22,6
Cần Thơ	26,9	0,6	31,9	0,8	34,1	23,9	1,1	21,7
Cà Mau	27,4	0,8	30,6	-0,7	33,2	25,5	2,2	23,9

(Chú thích: NĐTB: Nhiệt độ trung bình; CS: Chuẩn sai; NĐCTB: Nhiệt độ tối cao trung bình; NĐCTĐ: Nhiệt độ tối cao tuyệt đối; NĐTTB: Nhiệt độ tối thấp trung bình; NĐTTĐ: Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối).

Bảng 2. Đặc trưng lượng mưa tháng 2/2026 tại một số trạm quan trắc tiêu biểu

Trạm	Lượng mưa tháng		Số ngày mưa		LMNLN (mm)
	TLM (mm)	TC (%)	SNM (ngày)	CS (ngày)	
Điện Biên	32	189,6	7	2,7	20
Sơn La	20	99,8	4	-0,8	12
Sa Pa	73	124,1	13	-3,2	42
Bắc Quang	174	267,2	19	3,3	52
Lạng Sơn	30	105,2	10	-0,3	9
Thái Nguyên	31	109,9	14	1,8	11
Láng	40	198,4	10	-1,9	18
Bãi Cháy	20	99,3	9	-2,0	12
Phù Lễn	12	54,8	10	-3,0	4
Thanh Hoá	12	72,0	10	-1,7	4
Vinh	71	179,6	10	-3,7	29
Huế	42	69,0	10	-1,1	9
Đà Nẵng	27	126,0	8	2,4	10
Quy Nhơn	28	211,2	7	3,4	22
Nha Trang	1	227,3	1	0,6	1
Phan Thiết	38	139,1	8	2,4	12
Pleiku	4	93,6	2	1,0	3
B.M. Thuật	28	512,8	3	2,1	15
Đà Lạt	25	108,4	4	0,9	13
Tân Sơn Hoà	31	632,7	3	2,0	17
Vũng Tàu	29	1559,1	2	1,6	28
Rạch Giá	39	273,8	7	5,6	16
Cần Thơ	44	747,5	3	2,3	28
Cà Mau	6	35,6	3	1,4	2

(Chú thích: TLM: Tổng lượng mưa; TC: Tỷ chuẩn; SNM: Số ngày mưa; CS: Chuẩn sai; LMNLN: Lượng mưa ngày lớn nhất).

Bảng 3. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 4-6 năm 2026

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (°C)	XSHC (%)	PV2 (°C)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
<i>Tây Bắc Bộ</i>									
1	Mường Tè	25,2	2,0	25,7	87,0	784,8	95,0	957,4	0,5
2	Sìn Hồ	19,0	11,9	19,6	50,2	942,0	30,0	1094,1	32,6
3	Lai Châu	25,8	2,7	26,2	82,8	809,9	69,9	961,5	9,9
4	Điện Biên	25,1	7,6	25,6	61,6	513,1	94,5	617,9	0,5
5	Tuần Giáo	24,5	3,0	24,9	79,9	551,6	50,6	694,6	13,7
6	Sơn La	24,4	43,0	25,1	16,7	483,7	30,7	558,1	36,0
7	Quỳnh Nhai	26,1	66,6	26,6	9,3	588,1	85,2	691,2	3,1
8	Sông Mã	25,8	3,0	26,5	78,4	387,9	52,8	453,1	17,9
9	Yên Châu	26,5	7,0	27,1	64,4	427,8	70,6	510,1	9,5
10	Mộc Châu	22,0	11,7	22,8	44,2	431,6	57,1	556,8	15,1
11	Sa Pa	18,2	28,3	18,9	23,7	869,4	92,0	964,5	1,9
12	Hoà Bình	26,9	5,7	27,5	52,6	519,5	97,4	673,5	0,2
<i>Đông Bắc Bộ</i>									
1	Hà Giang	26,0	13,1	26,6	45,7	737,3	68,9	867,5	9,6
2	Bắc Quang	26,0	10,0	26,6	46,4	1675,7	33,2	2121,5	36,3
3	Cao Bằng	25,1	34,5	25,9	15,5	483,4	28,6	608,6	38,7
4	Lạng Sơn	24,7	5,6	25,3	55,3	368,3	40,0	447,7	31,5
5	Tuyên Quang	26,7	7,9	27,2	57,2	532,2	81,1	624,1	6,5
6	Thái Nguyên	26,4	6,1	27,0	58,0	570,9	37,5	715,8	31,4
7	Yên Bái	26,0	5,9	26,6	61,0	476,3	77,2	591,3	7,1
8	Móng Cái	25,7	3,1	26,4	69,5	733,2	22,1	901,0	50,5
9	Vĩnh Yên	27,0	5,2	27,5	58,0	434,6	59,3	539,1	16,3
10	Việt Trì	26,7	3,2	27,3	68,4	427,6	2,6	510,0	88,5
11	Bắc Giang	26,6	10,9	27,1	43,8	477,7	78,9	602,5	4,8
12	Hải Dương	26,5	0,6	27,0	84,7	411,9	16,4	513,4	54,9
13	Phù Lãng	25,8	11,3	26,4	48,5	469,6	55,9	553,6	16,7
14	Nam Định	26,7	19,6	27,5	37,7	377,1	32,3	527,8	34,7
15	Thái Bình	26,1	15,5	26,9	40,0	317,4	26,8	436,6	34,3
16	Ninh Bình	26,6	2,0	27,2	77,0	410,0	38,7	476,0	27,3
<i>Thanh Hóa đến TP. Huế</i>									
1	Thanh Hóa	26,5	9,2	27,2	50,8	328,2	71,3	426,0	7,4
2	Bái Thượng	26,5	11,0	27,1	45,9	529,1	85,0	629,9	2,1
3	Vinh	27,5	1,4	28,2	80,2	253,4	98,6	351,5	0,1
4	Tương Dương	27,2	8,8	27,8	47,0	340,9	28,0	430,4	34,2
5	Hà Tĩnh	27,6	1,1	28,2	82,5	286,1	95,4	464,1	0,4
6	Tuyên Hoá	27,2	25,6	28,1	26,1	278,5	51,4	372,2	22,0
7	Đông Hới	27,5	12,0	28,3	45,8	194,3	77,8	285,6	4,4
8	Đông Hà	27,8	14,6	28,6	37,2	186,4	6,9	302,6	67,6
9	Huế	27,5	55,6	28,1	8,2	212,2	25,3	305,9	40,8
10	A Lưới	23,9	9,7	24,4	42,8	539,3	0,2	659,6	97,1
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ</i>									
1	Đà Nẵng	27,9	0,4	28,4	87,7	161,8	79,4	231,5	4,1
2	Tam Kỳ	27,9	23,6	28,4	27,7	172,2	53,6	279,2	14,4
3	Trà My	26,6	0,7	26,9	89,5	476,5	8,5	664,0	63,5
4	Quảng Ngãi	28,0	0,1	28,6	93,0	148,9	27,7	228,7	30,0
5	Ba Tơ	27,5	12,4	28,1	38,5	349,0	20,0	515,9	37,7
6	Quy Nhơn	29,0	94,9	29,4	0,4	115,8	1,5	234,5	85,9
7	Tuy Hoà	28,7	2,8	29,0	69,6	121,5	1,9	271,5	86,5
8	Sơn Hoà	28,2	51,4	28,7	7,5	212,7	0,0	448,1	99,0
9	Nha Trang	28,3	1,7	28,7	79,6	107,9	7,6	235,3	69,2
10	Trường Sa	28,8	0,0	29,1	99,5	298,8	3,7	468,1	79,1
<i>Cao nguyên Trung Bộ</i>									
1	Kon Tum	25,4	0,0	26,0	94,7	533,5	50,3	660,7	10,4
2	Đắk Tô	24,2	1,0	24,9	80,6	481,7	69,7	572,0	6,6

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (°C)	XSHC (%)	PV2 (°C)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
3	Pleiku	23,7	0,0	24,3	97,6	558,7	62,9	707,5	9,1
4	Ayunpa	28,1	0,4	28,6	70,8	283,8	4,6	340,8	78,7
5	M'Drak	25,9	11,3	26,3	37,6	344,5	0,2	468,9	94,8
6	Đắc Nông	23,8	0,0	24,4	93,6	651,0	0,9	840,1	92,9
7	Đà Lạt	19,0	0,3	19,5	91,1	513,2	1,6	628,6	88,7
8	Liên Khương	22,4	12,1	23,0	39,0	451,8	1,0	553,6	93,5
9	Bảo Lộc	22,9	1,9	23,4	70,3	755,0	19,0	881,3	50,0
Nam Bộ									
1	Phan Thiết	28,2	0,1	28,7	90,8	245,8	15,4	361,8	56,4
2	Phước Long	26,9	0,0	27,5	88,6	698,7	0,3	856,9	94,3
3	Vũng Tàu	28,7	0,0	29,1	97,9	394,1	51,5	512,3	12,1
4	Mỹ Tho	28,1	0,0	28,4	98,1	345,7	79,5	491,7	4,1
5	Cần Thơ	27,9	0,0	28,3	97,9	376,4	0,4	454,8	93,4
6	Rạch Giá	28,6	0,5	29,0	73,2	560,3	9,5	639,6	61,6
7	Phủ Quốc	28,4	0,2	28,8	83,1	646,6	20,6	873,8	43,0
8	Sóc Trăng	27,9	0,0	28,4	97,7	437,1	47,9	648,7	14,7
9	Cà Mau	28,3	0,0	28,7	99,1	587,5	47,0	749,1	5,3

(*) PV1 - Phân vị thứ nhất (trị số ứng với xác suất tích lũy 33 %)

PV2 - Phân vị thứ hai (trị số ứng với xác suất tích lũy 67 %)

XSHC - Xác suất thấp hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa nhỏ hơn PV1)

XSVC - Xác suất cao hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa lớn hơn PV2)

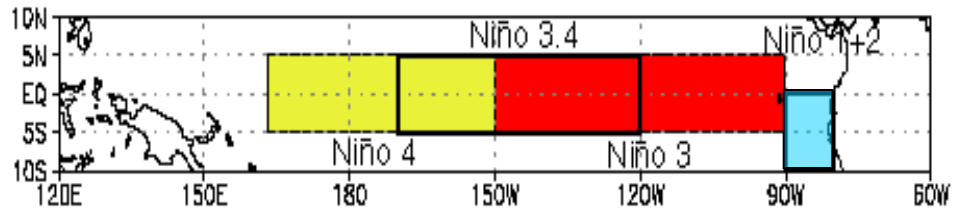
MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ ENSO

El Nino: El Nino là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng nóng lên không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo Thái Bình Dương (TBD) kéo dài từ 3 mùa trở lên, El Nino còn được gọi là "pha nóng".

La Nina: Ngược với El Nino, La Nina là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng lạnh đi không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo TBD kéo dài từ 3 mùa trở lên, La Nina còn được gọi là "pha lạnh".

Trạng thái trung gian: Khi nhiệt độ mặt nước biển ở trạng thái nằm giữa "pha nóng" và "pha lạnh" được gọi là trạng thái trung gian.

Xích đạo TBD là khu vực nằm trong khoảng 20°N - 20°S, 100°E - 60°W.



Để xác định các hiện tượng El Nino/La Nina người ta thường dùng trị số chuẩn sai của nhiệt độ mặt nước biển của 4 khu vực NINO1+2, NINO3, NINO4, NINO3,4 thuộc xích đạo TBD. Vị trí của 4 khu vực này được nêu ở hình trên.

Dao động Nam (SO): SO là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng dao động của chênh lệch khí áp giữa tây và trung tâm xích đạo TBD.

Chỉ số Dao động Nam (SOI): SOI được xác định thông qua chênh lệch khí áp mặt biển giữa 2 trạm Tahiti và Darwin.

ENSO: Do 2 hiện tượng El Nino/La Nina (đại dương) và SO (khí quyển) xảy ra trên xích đạo TBD có quan hệ mật thiết với nhau nên chúng được liên kết lại thành một hiện tượng kép, gọi tắt là ENSO./.